CTCP Thực phẩm Hữu Nghị (UPCOM: HNF)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	20,300
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,106 - 25,364
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	609
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,210
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.17
EPS	2,368
P/E	8.6

	YTD	1T	3T	6T
HNF	25.0%	-19.7%	-3.4%	6.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

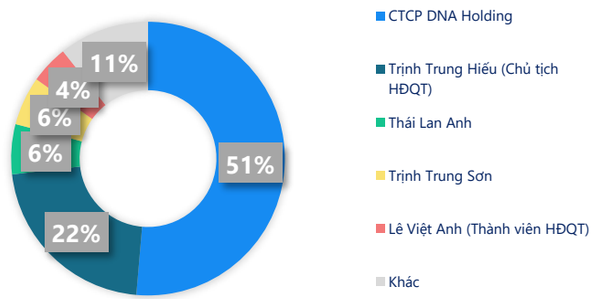

Phân tích Dupont

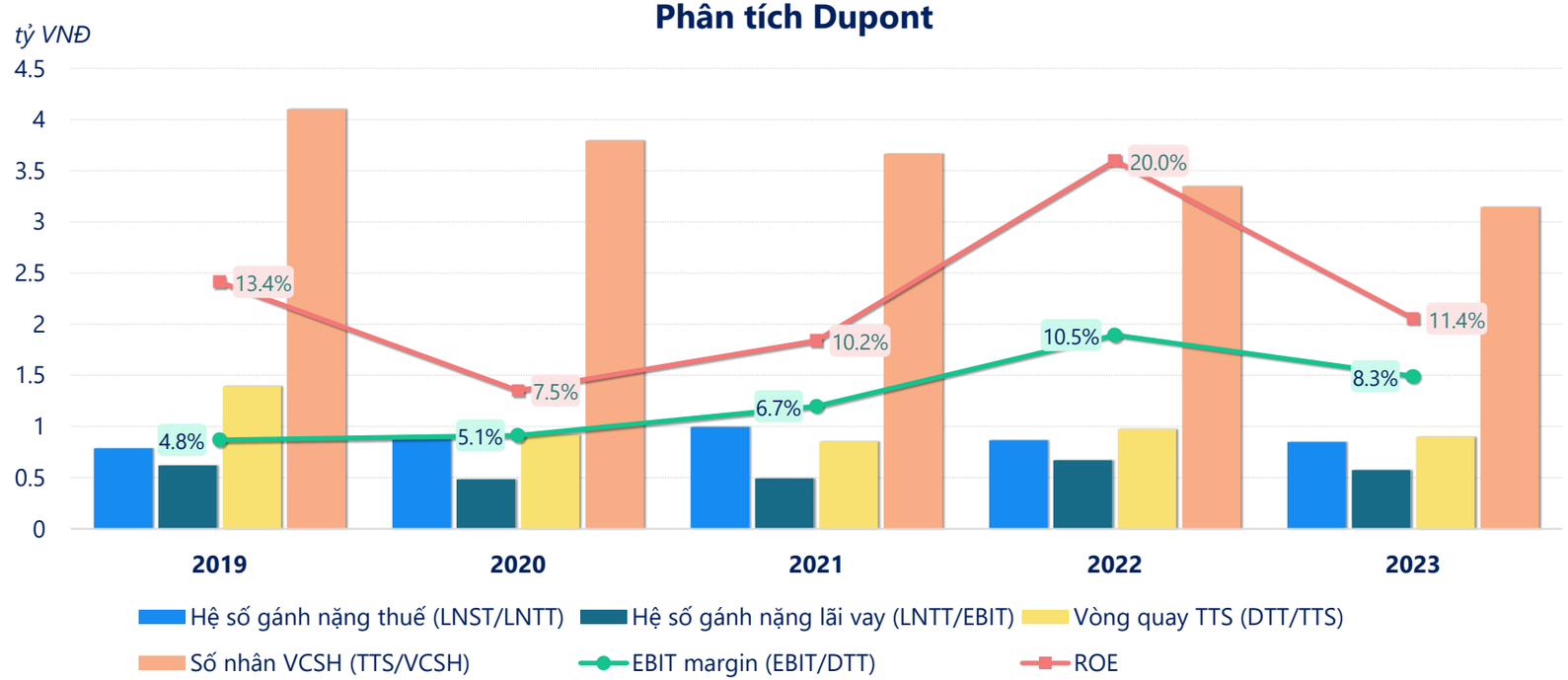

DT thuần

2023

1,756

tỷ VNĐ

YoY: ▼207| -10.5%

LN sau thuế

2023

71.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼49.0| -40.9%

ROE

2023

11.4%

+/- YoY: ▼ 8.6%

ROA

2023

3.6%

+/- YoY: ▼ 2.3%

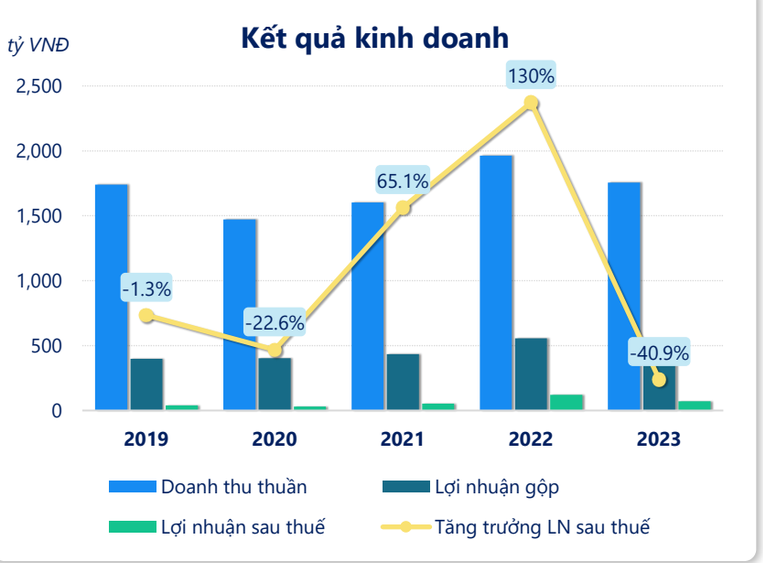

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.29%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.57**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

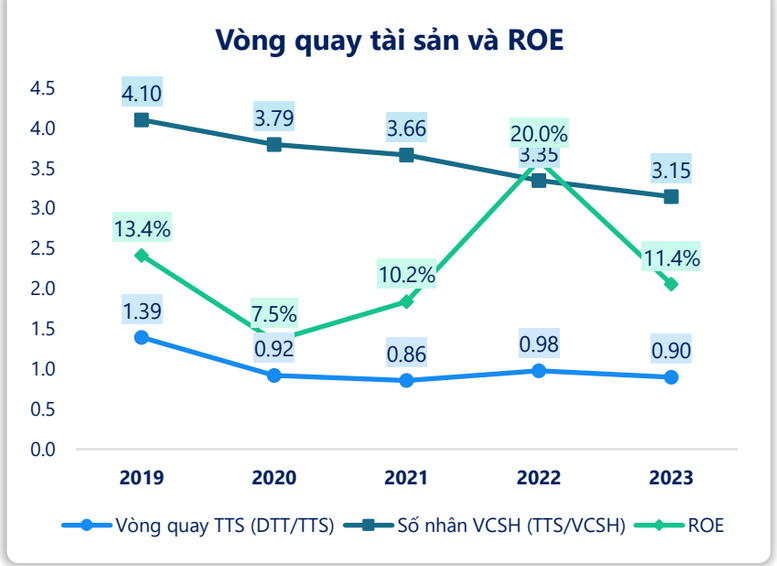

Năm **2023**, **HNF** ghi nhận doanh thu thuần **1,756** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **70.95** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.5%** và **giảm 40.9%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

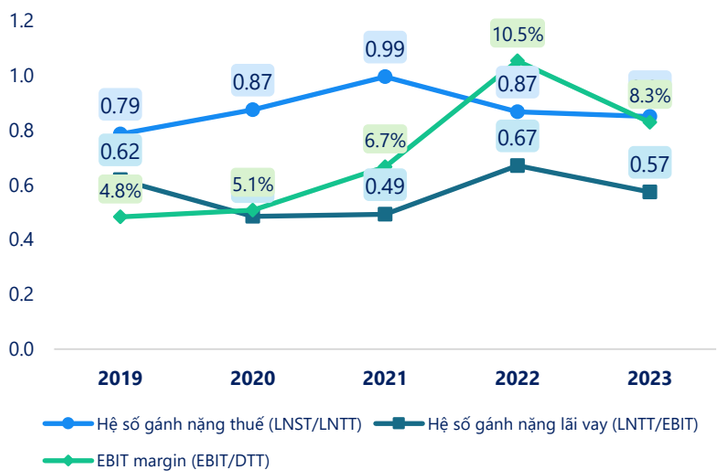

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.90**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

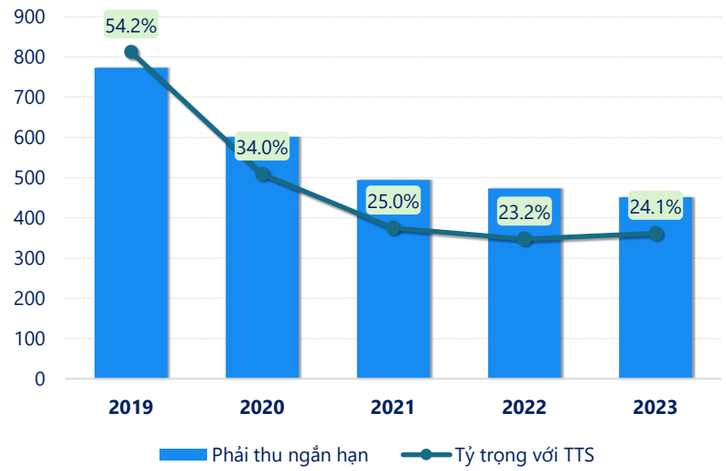

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

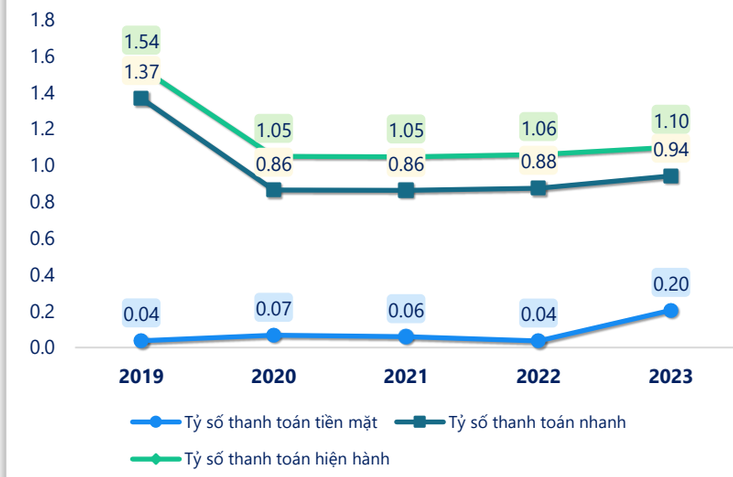

Nợ vay

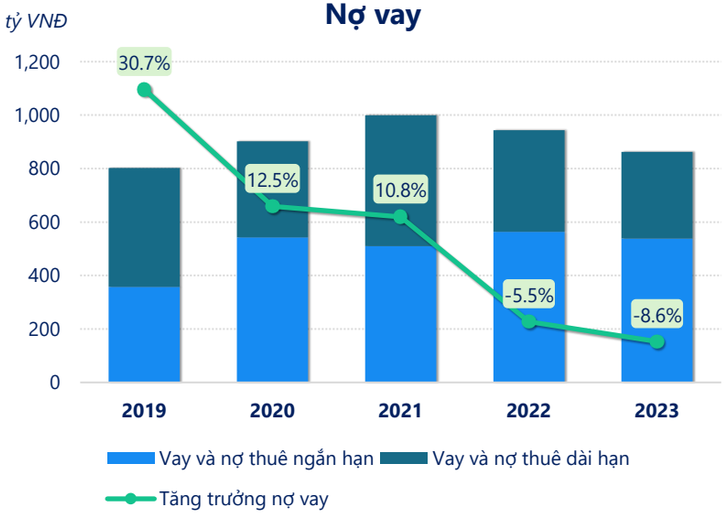

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

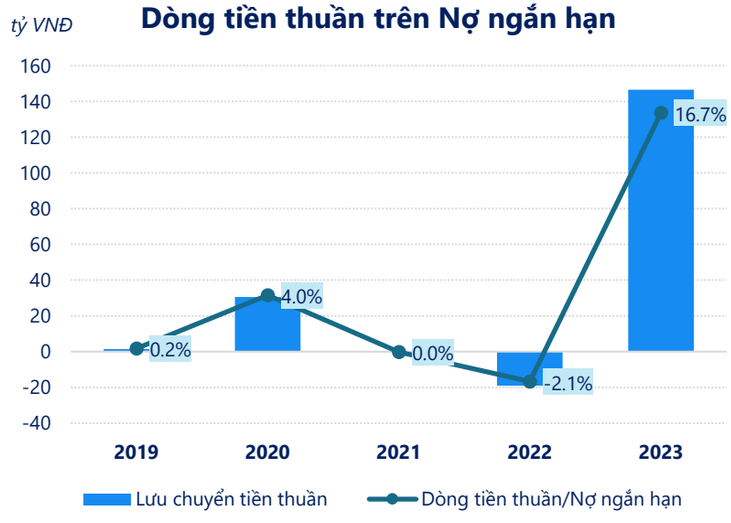

Vốn chủ sở hữu

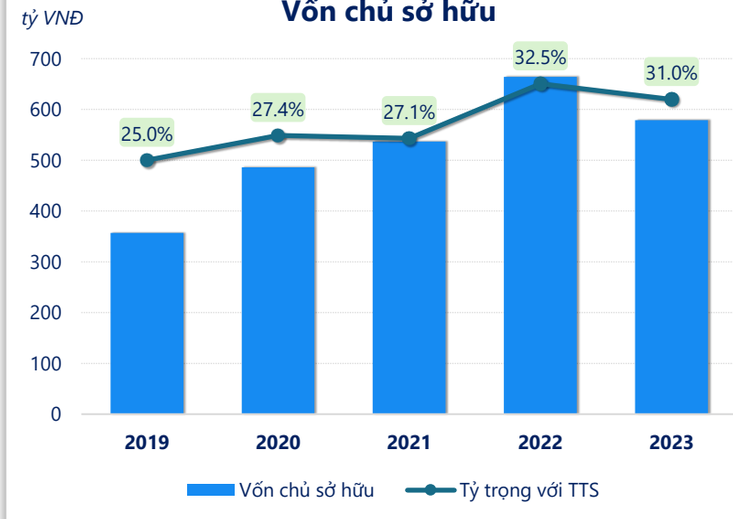

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,868**	**2,042**	**-8.5%**
Tài sản ngắn hạn	964	965	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	179	32.9	445%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	170	276	-38.3%
Phải thu ngắn hạn	450	473	-4.8%
Hàng tồn kho	139	169	-17.5%
Tài sản ngắn hạn khác	25.5	14.9	70.5%
Tài sản dài hạn	**904**	**1,077**	**-16.1%**
Phải thu dài hạn	0.14	121	-99.9%
Tài sản cố định	727	778	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.45	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**177**	**178**	**-0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,289	1,378	-6.5%
Nợ ngắn hạn	**873**	**910**	**-4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	535	564	-5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	174	185	-6.0%
Nợ dài hạn	416	468	-11.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	327	380	-13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**579**	**664**	**-12.8%**
Vốn chủ sở hữu	**579**	**664**	**-12.8%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,739**	**1,471**	**1,603**	**1,963**	**1,756**
Giá vốn hàng bán	1,341	1,068	1,169	1,406	1,275
Lợi nhuận gộp	**399**	**404**	**434**	**556**	**481**
Doanh thu HĐTC	0.61	0.76	7.50	19.1	17.7
Chi phí TC	39.4	44.1	58.1	78.2	67.8
Chi phí lãi vay	**32.0**	**38.5**	**54.2**	**68.1**	**62.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	270	271	282	315	305
Chi phí QLDN	51.4	47.7	50.6	45.8	45.1
LN thuần từ HĐKD	**38.4**	**41.6**	**50.8**	**137**	**81.0**
Lợi nhuận khác	13.6	-5.41	1.71	1.77	2.48
LN trước thuế	**52.0**	**36.2**	**52.5**	**138**	**83.5**
Lợi nhuận sau thuế	**40.8**	**31.6**	**52.2**	**120**	**71.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**40.8**	**31.6**	**52.2**	**120**	**71.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.8	41.3	135	167	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284	-224	-233	-130	217
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	247	213	97.9	-56.2	-231
Tiền đầu kỳ	20.5	21.8	52.3	52.1	32.9
Lưu chuyển tiền thuần	**1.33**	**30.6**	**-0.24**	**-19.0**	**146**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0.02	-0.22	0.00
Tiền cuối kỳ	21.8	52.3	52.1	32.9	179